TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU NGANG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 25/9/2019.
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lý Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Được.

Ông Huỳnh Văn Đương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quãng Thanh Trung, là Thẩm Tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tấn An – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 314/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16/8/2019, về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HN, ngày 10 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thủ Đ, sinh năm 1969. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp La, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Thu G, sinh năm 1972. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Thủ Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà G sống chung như vợ chồng vào khoảng tháng 12 năm 1990 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Lý do ông và bà G không am hiểu pháp luật, khi xác lập hôn nhân ông và bà G đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình, không có vi phạm. Việc Nhà nước khuyến

khích đăng ký kết hôn quá hạn từ năm 2001 đến năm 2003 ông không hay biết thông tin này nên không thực hiện.

Khi tiến đến hôn nhân, ông và bà G có quen nhau khoảng 06 tháng, rồi đồng ý tiến hành lễ cưới theo phong tục tập quán, quá trình chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm với nhau về lối sống, ứng xử giao tiếp và tình cảm vợ chồng, do bà G lạnh nhạt, không chung sống với ông nữa, từ đó dẫn đến mất niềm tin, nghi kỵ, cãi vã và đánh nhau, mặt dù chung sống 01 nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau, ông bỏ nhà đi, từ đó bà G quăng đồ ông ra khỏi nhà, ông thuê nhà trọ sống từ ngày 15/7/2019 đến nay, nên tình cảm vợ chồng không còn. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa ông và bà Giang là vợ chồng.

- *Về nuôi con:* Ông và bà G chung sống sinh 02 người con tên Nguyễn Thị Diệu H, sinh ngày 26/8/1993 (*đã lập gia đình*) và Nguyễn Huỳnh H, sinh ngày 21/02/2000 (*đang đi học*), các con đã thành niên ông không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung và số nợ phải thu, phải trả:* Ông không tranh chấp, không khởi kiện. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Tại các bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải bà Huỳnh Thị Thu G trình bày:

- *Về hôn nhân:* Quá trình xác lập hôn nhân như ông Đ trình bày là đúng. Bà và ông Đ sống chung như vợ chồng vào khoảng 12 năm 1990 cho đến nay, nhưng không có đăng ký kết hôn. Lý do không am hiểu pháp luật nên không đăng ký, việc Nhà nước khuyến khích đăng ký kết hôn quá hạn từ năm 2001 đến năm 2003 bà có hay biết thông tin này nhưng không thực hiện, lý do ông Đ nói khỏi đăng ký kết hôn.

Nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh năm 2010, do bất đồng quan điểm về mặt tình cảm, ông Đ ghen tuông vô cớ, nói xấu bà chung sống với người này, người khác, từ đó dẫn đến bất hòa, cãi vã, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, mỗi lần ông đi nhậu về là kiếm chuyện, gây gỗ và đánh bà nhiều lần, đời sống vợ chồng không có hạnh phúc, sự việc cứ kéo dài mãi, do ông Đô không sửa đổi tính tình, đến tháng 06 năm 2019 ông Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, ban đêm bỏ nhà đi, sáng mới về, sau đó ông Đ không về nhà mà lại thuê nhà trọ sống với người phụ nữ khác rồi chấm dứt tình cảm vợ chồng cho đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận giữa bà và ông Đ là vợ chồng.

- *Về nuôi con:* Bà và ông Đ chung sống sinh 02 người con tên Nguyễn Thị Diệu H, sinh ngày 26/8/1993 và Nguyễn Huỳnh H, sinh ngày 21/02/2000, các con hiện đã thành niên nên không đặt ra yêu cầu giải quyết;

- *Về tài sản chung và số nợ phải thu, phải trả:* Bà không tranh chấp, không khởi kiện. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về việc tuân theo pháp luật*: Thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt đầy đủ cho các đương sự nhận. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đ, tuyên bố không công nhận ông Đ và bà G là vợ chồng, về nuôi con chung, do các con đã thành niên nên không đặt ra yêu cầu giải quyết, về tài sản chung và số nợ phải thu, phải trả do ông Đ và bà G không tranh chấp, không khởi kiện nên không giải quyết, buộc ông Đ phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét thấy ông Đ khởi kiện bà G yêu cầu giải quyết tuyên bố không công nhận giữa ông và bà G là vợ chồng, ngoài ra ông và bà G không yêu cầu gì khác. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định quan hệ pháp luật giải quyết là "Tranh chấp ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn:

- *Về hôn nhân:* Xét thấy ông Đ và bà G chung sống như vợ chồng từ tháng 12 năm 1990 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, từ đó xác định đây là hôn nhân không hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn.

Ông Nguyễn Thủ Đ khai: Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, ứng xử giao tiếp và tình cảm, do bà G lạnh nhạt, không chung sống với ông nữa, từ đó dẫn đến mất niềm tin, nghi kỵ, cãi vã và đánh nhau, mặt dù chung sống 01 nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau, ông bỏ nhà đi, từ đó bà G quăng đồ ông ra khỏi nhà, ông thuê nhà trọ sống từ ngày 15/7/2019 đến nay, nên tình cảm vợ không còn. Nay ông yêu cầu giải quyết không công nhận giữa ông và bà G là vợ chồng.

Bà Huỳnh Thị Thu G khai: Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về mặt tình cảm, ông Đ ghen tuông vô cớ, nghi kỵ, không tin tưởng bà, nói xấu bà chung sống với người này, người khác, từ đó dẫn đến bất hòa, cãi vã với nhau, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, mỗi lần ông đi nhậu về là kiếm chuyện, gây gỗ và đánh bà nhiều lần, vợ chồng sống không có hạnh phúc, sự việc xảy ra kéo dài nhiều năm nhưng ông Đ không sửa đổi, đến tháng 06 năm 2019 ông Đ quen người

phụ nữ khác, ban đêm bỏ nhà đi tới sáng mới về sau đó thuê nhà trọ sống với người phụ nữ khác và chấm dứt tình cảm vợ chồng với bà. Nay bà yêu cầu giải quyết tuyên bố không công nhận giữa bà và ông Đ là vợ chồng.

Xét thấy khi xác lập hôn nhân, ông Đ, bà G có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng ông Đ, bà G không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Trong thời gian từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003 Nhà nước đã tuyên truyền phát động việc đăng ký kết hôn quá hạn, nhưng ông Đ, bà G không thực hiện đăng ký kết hôn mà lại tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng cho đến nay là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 - Quốc hội khoá X, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Đ, bà G đều yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận ông Đ, bà G là vợ chồng, xét yêu cầu của ông Đ, bà G là có căn cứ, đúng quy định khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về nuôi con:* Ông Đ và bà G chung sống sinh 02 người con tên Nguyễn Thị Diệu H, sinh ngày 26/8/1993 và Nguyễn Huỳnh H, sinh ngày 21/02/2000, hiện các con đã thành niên, do ông Đ, bà G không khởi kiện, không đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung:* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay Tòa án đã giải thích Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do ông Đ và bà G không tranh chấp, không khởi kiện, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về số nợ phải thu, phải trả*: Ông Đ và bà G không tranh chấp, không khởi kiện, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên về trình tự thủ tục tố tụng và hướng giải quyết nêu trên là đúng quy định của pháp luật và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Thủ Đ nộp 300.000 đồng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, 235, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm b khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/QH10 - Quốc hội khoá X, tại kỳ họp thứ 7 từ ngày 09 tháng 05 đến ngày 09 tháng 6 năm 2000.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thủ Đ.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Thủ Đ và bà Huỳnh Thị Thu G là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Thủ Đ có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do ông Đ nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005493, ngày 16/8/2019 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Ông Nguyễn Thủ Đ đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Thủ Đ và bà Huỳnh Thị Thu G có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi Cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lý Thanh Lâm